TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 84/2025/DS-PT
Ngày 27/02/2025
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: ông **Lê Tự**

ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Trường** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** bà **Phạm Thị Nguyệt Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm: trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 239/2024/TLPT-DS ngày 06/11/2024 về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Cao Thị T, sinh năm 1969; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Duy T1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Khu V, phường D, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: ông Cao Sỹ T2, sinh năm 1958; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Tâm H - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: A T, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Cao Thị T3, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn T, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Ông Cao Sỹ T4, sinh năm 1963; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Cao Thị T5 (sinh năm 1967, chết năm 2012); những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5 gồm: chồng-ông Lê Quang H1, sinh năm 1967; các con: Lê Thị Thu D, Lê Thị Xuân D1, Lê Quang H2; cùng trú tại: thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên;

Anh Lê Quang H2 và các chị Lê Thị Thu D, Lê Thị Xuân D1 đều ủy quyền cho ông Lê Quang H1.

4. Bà Trương Thị T6, sinh năm 1961; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

5. Bà Cao Thị Q, sinh năm 1985; nơi cư trú: C L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

6. Bà Cao Thị Thu Q, sinh năm 1990; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

7. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1964; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

8. Bà Cao Thị Thu H4, sinh năm 1990; nơi cư trú: khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

9. Ủy ban nhân dân Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

10. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Cao Sỹ T2 và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại trong quá trình tố tụng nguyên đơn Cao Thị T và người đại diện theo uỷ quyền thống nhất trình bày như sau:

Cha mẹ nguyên đơn là cụ Cao G (sinh năm 1931, chết năm 1972) và cụ Nguyễn Thị N (sinh năm 1932, chết năm 2017) có tất cả 06 người con gồm:

1. Bà Cao Thị T7 (sinh năm 1956, chết năm 1985), không có chồng con;

2. Ông Cao Sỹ T2, sinh năm 1958;

3. Ông Cao Sỹ T4, sinh năm 1963;

4. Bà Cao Thị T3, sinh năm 1965;

5. Bà Cao Thị T5 (sinh năm 1967, chết năm 2012); những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm có: chồng-Lê Quang H1; các con: Lê Thị Thu D, Lê Thị Xuân D1, Lê Quang H2;

6. Bà Cao Thị T, sinh năm 1969.

Lúc còn sống cụ G cụ N có khai phá, tạo lập được diện tích đất khoảng 900m2 tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên và sống chung cùng các con tại thửa đất đó. Sau khi cụ G chết vào năm 1972 và các con lập gia đình ra ở riêng thì cụ N tiếp tục sống chung tại đó với vợ chồng ông T2 đến khi chết vào năm 2017. Khi chết, cụ G, cụ N đều không có di chúc để phân chia diện tích đất nói trên cho ai. Hiện nay di sản này do vợ chồng ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng, có hiện trạng thực tế như bản vẽ mặt bằng ngày 08/10/2019, trong đó diện tích đất thuộc thửa số 1100 là 195m2, phần còn lại có diện tích 681,8m2 thuộc thửa số 484. Ban đầu trên đất có căn nhà cũ của cha mẹ nhưng do thời gian đã lâu nên cũ kỹ, hư hỏng. Sau đó vợ chồng ông T2 đã sửa sang xây mới lại hoàn toàn nên phần nhà và cây trồng trên đất là tài sản của bị đơn, nguyên đơn không tranh chấp. Đối với phần đất thì thống nhất với kết quả định giá về giá trị diện tích đất thuộc thửa số 1100. Phần đất còn lại thuộc thửa số 484 là đất do cha mẹ nguyên đơn khai phá sử dụng, không phải là đất hoang do Ủy ban nhân dân Phường I quản lý nên không thống nhất với việc Hội đồng định giá không áp giá phần đất trên.

Vì diện tích đất thuộc thửa số 1100 và 484 là di sản do cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N để lại nên nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp

luật, việc chia hiện vật hay giá trị thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất 195m2 thuộc thửa số 1100 đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BV 972000 ngày 03 tháng 02 năm 2016 cho hộ gia đình ông Cao Sỹ T2 nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ nói trên. Đối với phần đất ruộng sản xuất thuộc thửa số 419, tờ bản đồ 253D đứng tên cụ Nguyễn Thị N thì nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế và không có tranh chấp gì.

Quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Cao Sỹ T2 trình bày:

Cha mẹ ông Cao Sỹ T2 là cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N có tất cả 06 người con như nguyên đơn trình bày là đúng sự thật.

Diện tích đất mà nguyên đơn khởi kiện có nguồn gốc từ ông bà phía nội để lại, không rõ từ thời nào, sau đó ông T2 cùng mẹ về đó tiếp tục khai phá thêm và sử dụng. Năm 1992, thì ông T2 đăng ký kê khai, đến năm 1996 thì được Nhà nước cân đối đất ở theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ với diện tích là 195m2, thuộc thửa số 1100, tờ bản đồ 255C. Vợ chồng ông T2 là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay, không ai tranh chấp. Đến ngày 03/02/2016 thì được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình gồm vợ chồng T2 và hai con là Cao Thị Q, Cao Thị Thu Q. Phần diện tích còn lại thuộc thửa số 484 là đất do Uỷ ban nhân dân phường quản lý. Tại thời điểm kê khai đất theo chính sách của Nghị định 64 thì cụ Nguyễn Thị N có hộ khẩu riêng và đã được cân đối 510m2 đất ruộng hai lúa. Hơn nữa cụ N còn có một phần đất khác do phía ngoại cho, sau đó đã giao cho ông Cao Sỹ T4 quản lý sử dụng theo Biên bản phân chia di sản họ tộc ngày 27/5/1994, nay diện tích đất đó thuộc thửa số 749, tờ bản đồ 255C toạ lạc tại khu phố P, Phường I, thành phố T. Như vậy, diện tích đất thuộc thửa số 1100 đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T2 nên không phải là di sản của cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N để lại. Do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Cao Sỹ T2 có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế tại thửa đất số 749, tờ bản đồ số 255C (Đo đạc năm 1994) tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên hiện nay vợ chồng ông Cao Sĩ T8, bà Nguyễn Thị H3 là người quản lý sử dụng, đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 584640 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Cao Sỹ T4 ngày 30/5/2018. Đối với phần đất ruộng thuộc thửa số 419, tờ bản đồ 253D đứng tên cụ Nguyễn Thị N thì bị đơn cũng không có yêu cầu tranh chấp gì.

Quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- Bà Cao Thị T3, ông Lê Quang H1: thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn. Tuy cha mẹ là cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N không đăng ký kê khai, không có giấy tờ sử dụng đất nhưng nguồn gốc đất do ông bà phía nội để lại cho cha mẹ sử dụng. Khi chết cha mẹ không để lại di chúc. Việc ông T2 tự ý kê khai là không được sự thống nhất của các anh em trong gia đình nên đề nghị phải chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho các anh em.

- Vợ chồng ông Cao sĩ T4, bà Nguyễn Thị H3:

+ Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn. Tuy cha mẹ là cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N không đăng ký kê khai, không có giấy tờ sử dụng đất nhưng nguồn gốc đất do ông bà phía nội để lại cho cha mẹ sử dụng. Khi chết cha mẹ không để lại di chúc. Việc ông T2 tự ý kê khai là không được sự thống nhất của các anh em trong gia đình nên đề nghị phải chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho các anh em.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế tại 02 thửa đất số 484 và số 1100, tờ bản đồ số 255C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên hiện nay do bị đơn ông Cao Sỹ T2 quản lý sử dụng thì yêu cầu Toà chia thừa kế theo đúng quy định và vợ chồng ông T4 từ chối nhận di sản.

+ Đối với yêu cầu phản tố của ông Cao Sỹ T2 yêu cầu chia thừa kế tại thửa đất số 749, tờ bản đồ số 255C (Đo đạc năm 1994) tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên thì hiện nay vợ chồng ông T4 là người quản lý sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 584640 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Cao Sỹ T4 ngày 30/5/2018 thì tôi có ý kiến như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 749, tờ bản đồ số 255C, tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên là của gia tộc ông Nguyễn Văn C (bên phía ngoại). Thời điểm này đất bên ngoại nhiều nên con cháu ai không có nhà ở thì bên ngoại tạo điều kiện cho về cất nhà ở. Nên năm 1983, sau khi ông T4 cưới vợ thì về phía bên ngoại và được cho đất để cất nhà. Từ đó, ông T4 đã ở ổn định trên đất này cho đến nay đã 40 năm. Vào năm 1994, gia tộc bên ngoại mới họp để giải quyết phân chia di sản thì có ghi rõ nội dung chia đất cho cụ Nguyễn Thị N (con Cao Sỹ T4 đã cất nhà ở diện tích là 132 m2), nghĩa là ông T4 được cho phần mà cụ Nguyễn Thị N được chia và tất cả những người thừa kế bên ngoại đều ký giấy đồng ý. Mặt khác, thời điểm ông T2 về bên ngoại để cất nhà thì anh em trong nhà

ai cũng đều biết và không có ý kiến gì về việc cụ N cho ông T4 phần đất được chia phía bên ngoại. Năm 1983, ông T4 xây dựng nhà ở thì ông T2 cũng ra phụ giúp dựng nhà, đến năm 1990 thì ông T4 xây dựng thêm phần nhà dưới ông T2, anh chị em, dâu rể đều ra phụ giúp xây dựng nhà.

Ông T4 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất, cải tạo và xây dựng nhà ở trên đất, sinh sống trên đất thời gian ổn định đến nay đã 40 năm. Bằng Biên bản họp gia tộc phân chia di sản ngày 27/5/1994 cũng đã thể hiện việc ông T4 được cho phần diện tích đất mà cụ N được chia bên ngoại. Mặt khác, trên sổ sách giấy tờ đất đai do địa phương quản lý thì ông T4 là người trực tiếp kê khai đất, đứng tên trên hồ sơ địa chính và đóng thuế đất từ trước đến nay. Do đó, thửa đất số 749, tờ bản đồ số 255C, tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên không phải là di sản thừa kế của cụ N mà là tài sản cá nhân của vợ chồng ông T4, có nguồn gốc do ông bà bên phía ngoại ông T4 cho đất để xây dựng nhà ở.

Căn cứ án lệ số 24/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018: Biên bản họp gia tộc phân chia di sản ngày 27/5/1994 của gia tộc ông Nguyễn Văn C thì việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, thửa đất số 749, tờ bản đồ số 255C (đo đạc năm 1994) tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên không phải là di sản thừa kế của cụ N mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân vợ chồng ông T4.

Trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584640 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 30/5/2018 có nội dung cùng sử dụng chung với hộ bà Cao Thị Thu H4, sinh năm 1990 là vì con gái ông T4 lúc đó ở cùng nhà với tôi rồi tách khẩu riêng ra nhưng vẫn lấy khẩu tại địa chỉ tại nhà của ông T4 nên khi cấp giấy ghi sử dụng cùng hộ chứ tôi khẳng định diện tích đất trên là tài sản cá nhân của vợ chồng ông T4 và bà H3.

Do đó đối với yêu cầu phản tố chia thừa kế đối với thửa đất số 749, tờ bản đồ số 255C (đo đạc năm 1994) tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên của bị đơn thì ông T4 không đồng ý và đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bà Cao Thị Thu H4 trình bày: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, bà H4 thống nhất theo ý kiến của ông Cao Sĩ T8 và đề nghị Toà giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Trương Thị T6, bà Cao Thị Q, bà Cao Thị Thu Q: thống nhất với lời trình bày của bị đơn Cao Sỹ T2, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- I: Diện tích đất mà hiện nay ông Cao Sỹ T2 đang sử dụng gồm hai thửa, trong đó thửa số 484, tờ bản đồ 255C theo sổ mục kê là loại đất hoang, chủ sử dụng đất là "đất chưa sử dụng", do I quản lý. Thửa số 1100, tờ bản đồ số 255C có nguồn gốc do cha mẹ ông Cao Sỹ T2 khai phá, đến năm 1996 thì ông Cao Sỹ T2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với 195m2 đất ở, đến năm 1998 thì theo sổ mục kê có tên ông Cao Sỹ T2 đăng ký kê khai với thửa đất trên, đến năm 2016 thì được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Cao Sỹ T2 gồm 04 nhân khẩu gồm vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6, các con Cao Thị Q, Cao Thị Thu Q. Ban đầu tổng diện tích đất của hai thửa nói trên là thuộc thửa 484, đến năm 1996 thì thực hiện chính sách cân đối đất ở cho hộ gia đình theo Nghị định 64 của Chính phủ và ông Cao Sỹ T2 đã đăng ký kê khai, được công nhận đối với diện tích 195m2 và thể hiện là thửa 1100 có hiện trạng như hiện nay. Việc giải quyết tranh chấp đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, UBND phường 9 xin vắng mặt và đề nghị Toà án căn cứ vào các tài liệu mà I đã cung cấp để giải quyết vụ án.

UBND thành phố T vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Những người làm chứng các ông: Cao Nhạn, Cao Xuân H5, Cao Tấn H6, Cao Tấn S, Cao Văn H7 thống nhất trình bày:

Chúng tôi là người trong dòng họ Cao nên biết được diện tích đất mà bị đơn đang sử dụng có nguồn gốc do ông bà phía nội để lại hơn 100 năm chứ không phải do cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N khai phá. Sau đó ông bà mới để lại cho cha mẹ nguyên đơn, bị đơn sử dụng. Sau khi cha mẹ chết thì ông Cao Sỹ T2 là con trai trưởng sử dụng. Cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N có tất cả 06 người con như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Việc giải quyết vụ án thì đề nghị xem xét theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật dân sự; các Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị T đối với bị đơn ông Cao Sỹ T2 về yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 484, diện tích 681,8m2 và thửa đất số 1100, diện tích 195m2, cùng thuộc tờ bản đồ số 255C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng của nguyên đơn bà Cao Thị T đối với thửa đất số 1100, diện tích 195m2, thuộc tờ bản đồ số 255-C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 972000, cấp ngày 03/02/2016.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Cao Sỹ T2 đối với nguyên đơn bà Cao Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Sĩ T8 về yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 749, diện tích 214,9m2, thuộc tờ bản đồ số 255-C, tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Cao Sĩ T8, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584640, cấp ngày 30/5/2018.

[3] Công nhận thửa đất 484, diện tích 681,8m2 và thửa đất số 1100, diện tích 195m2, cùng thuộc tờ bản đồ số 255C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N.

- Giao cho vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 484, diện tích 681,8m2 và thửa đất số 1100, diện tích 195m2, cùng thuộc tờ bản đồ số 255C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Vợ chồng ông T2, bà T6 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 484 theo quy định của pháp luật.

- Vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Cao Thị T số tiền 353.181.000đ (Ba trăm năm mươi ba triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng) về khoản tiền chia giá trị di sản thừa kế.

- Vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Cao Thị T3 số tiền 353.181.000đ (Ba trăm năm mươi ba triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng) về khoản tiền chia giá trị di sản thừa kế.

- Vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6 có nghĩa vụ thanh toán cho: ông Lê Quang H1, bà Lê Thị Thu D, bà Lê Thị Xuân D1, ông Lê Quang H2 (là chồng và các con của vợ chồng ông Lê Quang H1, bà Cao Thị T5) số tiền 353.181.000đ (Ba trăm năm mươi ba triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng) về khoản tiền chia giá trị di sản thừa kế.

Ông H1 và các con được nhận số tiền ngang bằng nhau. Ông H1 được đại diện theo quy định của pháp luật để được nhận số tiền nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 04/9/2024, bị đơn ông Cao Sỹ T2 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Ông.

- Ngày 13/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị số 57/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, hủy bản án dân sự sơ thẩm trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Cao Sỹ T2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời xin rút kháng cáo đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của Ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Cao Sỹ T2 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông T2. Đồng thời có quan điểm xác định thửa đất 484 tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên không phải là di sản do cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N để lại nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 484 là di sản là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 1100 nêu trên là di sản thừa kế của cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N nhưng khi chia thừa kế lại không tính công sức của ông Cao Sỹ T2 là giải quyết vụ án không đúng quy định pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 Tòa án nhân

dân tỉnh Phú Yên, hủy bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn ông Cao Sỹ T2, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên toà: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà đã có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Đối với nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Sỹ T2. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Cao Sỹ T2 xin rút kháng cáo đối với yêu cầu phản tố này. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo của ông Cao Sỹ T2 là tự nguyện nên chấp nhận, do đó chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và căn cứ điểm c khoản 1, 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Cao Sỹ T2 đối với nguyên đơn bà Cao Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Sĩ T8 về yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 749, diện tích 214,9m2, thuộc tờ bản đồ số 255-C, tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Cao Sĩ T8, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584640, cấp ngày 30/5/2018.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất vợ chồng cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N có 06 người con gồm: bà Cao Thị T7 (sinh năm 1956, chết năm 1985), không có chồng con; ông Cao Sỹ T2, sinh năm 1958; ông Cao Sỹ T4, sinh năm 1963; bà Cao Thị T3, sinh năm 1965; bà Cao Thị T, sinh năm 1969 và bà Cao Thị T5 (sinh năm 1967,

chết năm 2012), người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bà T5 gồm: chồng – ông Lê Quang H1, các con - chị Lê Thị Thu D, chị Lê Thị Xuân D1, anh Lê Quang H2.

2.2 Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Thị T thì thấy;

Nguyên đơn bà Cao Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản do cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N để lại gồm: thửa 1100, tờ bản đồ số 255C, diện tích 195m2, tọa lạc tại Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (gọi tắt là thửa đất số 1100); thửa 484, tờ bản đồ số 255C, diện tích 1.080m2, tọa lạc tại Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (gọi tắt là thửa đất số 484); yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 972000 ngày 03/02/2016 đã cấp cho hộ ông Cao Sỹ T2 đối với thửa đất 1100.

2.1.1 Xét đối với thửa đất số 1100, diện tích 195m2, thuộc tờ bản đồ số 255-C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1100 và các tài liệu chứng cứ khác do đương sự xuất trình có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: thửa đất số 1100, thời kỳ trước giải phóng do cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N sử dụng, năm 1972 khi cụ G chết thì thửa đất này được cụ N và ông Cao Sỹ T2 là con trai trưởng tiếp tục sử dụng. Thửa đất này qua các thời kỳ sử dụng trước khi được ông T2 sử dụng thì cụ Cao G, cụ Nguyễn Thị N đều không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và không các có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất là hợp pháp theo quy định của pháp luật. Đến năm 1994 thì Nhà nước bắt đầu quản lý về hồ sơ đất đai. Theo Biên bản xác minh ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (bút lục 521) thì thấy, thời điểm này thửa đất 1100 đang do ông T2 quản lý sử dụng và được đăng ký kê khai, đến năm 2016 thì hộ ông T2, bà T6 được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 972000, cấp ngày 03/02/2016 theo quy định của pháp luật đất đai.

Hộ Cụ N và hộ ông Cao Sỹ T2 tuy sinh sống cùng địa chỉ nhưng được xác định là 02 hộ riêng biệt, được thể hiện bằng việc khi có quy định Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì ông Cao Sỹ T2, cụ Nguyễn Thị N đã thực hiện riêng biệt việc kê khai đối với diện tích đất mà hộ gia đình ông T2 đang trực tiếp quản lý sử dụng, cụ thể thì: hộ cụ Nguyễn Thị N gồm 01 nhân khẩu là cụ N, đứng tên đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số 253D, diện tích 510m2, đất hai lúa; hộ ông Cao Sỹ T2 gồm 04 nhân khẩu gồm ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6, bà Cao Thị Q, bà Cao Thị Thu Q, đứng tên các thửa đất: Thửa 959, tờ bản đồ 254D,

diện tích 500m2, đất hai lúa; Thửa 464, tờ bản đồ 254D, diện tích 1025m2, đất hai lúa; Thửa 1100, tờ bản đồ 255C, diện tích 195m2, đất ở.

Khi sinh thời, cụ N được xác định sinh sống cùng ông T2 đến khi chết, khi này Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ là chính sách đất đai được Nhà nước công khai phổ biến đối với toàn dân để thực hiện việc kê khai, xét công nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ N thực hiện kê khai và đã được cân đối đất theo Nghị định 64 cho thấy cụ N có biết chủ trương, chính sách này của Nhà nước, cụ nhận thức được quyền sử dụng của người đứng tên đất. Tại thời điểm đó, ông T2 cũng đồng thời kê khai đối với 03 thửa đất, trong đó có thửa đất mà cụ N và ông T2 cùng sinh sống nhưng cụ N không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì trong thời gian dài, cho thấy cụ không tranh chấp về quyền sử dụng đất với hộ ông Cao Sỹ T2. Khi ông T2 thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì cụ N cũng như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N không có ý kiến phản đối, cũng không phản đối việc quản lý sử dụng thửa đất 1100 của ông T2. Việc cụ G cụ N thời kỳ trước giải phóng năm 1975 tuy có sử dụng đất nhưng không thực hiện đăng ký kê khai, không có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính, sổ mục kê, không được Nhà nước công nhận về quyền sử dụng nên không đương nhiên trở thành chủ sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật, do vậy cũng không trở thành di sản thừa kế theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật dân sự. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh được quyền sử dụng thửa đất số 1100 là tài sản hợp pháp của cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nguồn gốc đất do cụ G cụ N có sử dụng đất để công nhận quyền sử dụng đất và xác định đây là di sản thừa kế là không đúng, không đủ cơ sở vững chắc để chấp nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Thị T chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1100 và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định thửa đất 1100 là di sản của cụ G, cụ N để lại cho các thừa kế là không đúng, nên việc kháng nghị xác định bản án sơ thẩm khi chia thừa kế lại không tính công sức cho ông T2 là không có căn cứ pháp luật.

2.1.2 Xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1100 cho hộ ông Cao Sỹ T2 thì thấy: năm 1996 ông Cao Sỹ T2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với 195m2 đất ở và được Nhà nước cân đối đất ở theo Nghị định 64/NĐ-CP; đến năm 1998 thì sổ mục kê đối với diện tích 195m2 đất này mang tên ông Cao Sỹ T2 đăng ký kê khai, ông T2 cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước, đến năm 2016 thì được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình xin cấp giấy chứng

nhận và được nhận giấy chứng nhận thì cụ N mặc dù sinh sống cùng ông T2 tại thửa đất này nhưng không có ý kiến khiếu nại hay tranh chấp gì. Mặt khác, khi vợ chồng ông T2 cất nhà ở kiên cố ổn định trên đất thì cụ N cũng như các anh em của ông T2 đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối, thể hiện được ý chí của gia đình cụ N đã thừa nhận phần đất 195m2 này là của hộ ông T2. Xuyên suốt quá trình sử dụng thì hộ ông T2 mới chính là người kê khai, là người trực tiếp quản lý sử dụng đất; cụ N không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất nên việc cơ quan nhà nước không tiến hành các thủ tục thu thập ý kiến của cụ N và các anh em của ông T2 là đúng quy định pháp luật.

Xét các tài liệu có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Cao Sỹ T2 cũng thấy quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện công khai, có xác minh và lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất, xác định việc sử dụng đất là ổn định, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, danh sách các trường hợp xin cấp giấy chứng nhận đã được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân Phường I, thành phố T nhưng không có ai khiếu nại, tranh chấp (bút lục 111-138). Như vậy, có căn cứ xác định hộ gia đình ông Cao Sỹ T2 được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai và Điều 20 Nghị định 43/2014/ NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai là đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Thị T, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 972000 ngày 03/02/2016, UBND thành phố T đã cấp cho hộ ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6 đối với thửa đất 1100 là không có cơ sở nên không chấp nhận.

2.1.3 Xét đối với diện tích đất là 681,8m2 thuộc thửa đất số 484 mới (theo bản đồ hiện tại).

Căn cứ nội dung các biên bản xác minh và các tài liệu chứng cứ khác, Hội đồng xét xử thấy:

Tại Biên bản xác minh ngày 17/10/2019 (bút lục 59) thấy nội dung có thể hiện: " Đối với thửa 484, theo sổ mục kê do UBND phường quản lý thì diện tích đất thuộc thửa 484 là 1080m2, loại đất chưa sử dụng, do I quản lý. Hiện trạng thực tế theo kết quả thẩm định ngày 08/10/2019 ông Cao Sỹ T2 đang sử dụng để các chậu cây cảnh".

Theo nội dung Biên bản xác minh ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (bút lục 521): Qua xác minh I cung cấp tài liệu hồ sơ và xác định cơ quan

nhà nước thành lập hồ sơ quản lý đất đai từ năm 1994 trở về sau. Đối với việc quản lý đối với thửa đất số 484 qua các giai đoạn thì thấy:

- Theo bản đồ 255 C lập năm 1994 thì thửa đất 484 mới thuộc diện tích 1280m2, nhưng không có tài liệu, sổ sách gì để xác định được diện tích đất này là tài sản hợp pháp của cụ G và cụ N.

- Theo sổ mục kê năm 1998 thì thửa 484 mới thuộc diện tích 1080m2 là đất chưa sử dụng, do phường quản lý.

- Theo bản đồ năm 2004 thì thửa đất này thuộc diện tích 1080 m2 được quy hoạch là đất ở đô thị;

- Theo bản đồ số đã cập nhật thì thửa đất này thuộc thửa 484 đã tách thành 05 thửa đất, bao gồm:

+ Thửa 1100, diện tích 195,1m2, là đất ở đô thị, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2;

+ Thửa 1794, diện tích 89,9m2, là đất ở đô thị;

+ Thửa 1524, diện tích 71,9m2, là đất ở đô thị;

+ Thửa 1133, diện tích 77,4m2, là đất ở đô thị;

+ Thửa 484 mới, diện tích 910,2m2, là đất bằng chưa sử dụng; ông T2 đang đặt cây cảnh.

Như vậy, qua các giai đoạn quản lý hồ sơ về đất thì thấy thửa 484 mới qua các giai đoạn quản lý đất đai từ năm 1994 đến nay thì đều do I quản lý chưa giao cho cá nhân tổ chức nào quản lý sử dụng nên phù hợp với lời khai của ông T2 là người trực tiếp quản lý thửa đất 1100 liền kề đang lấn chiếm sang thửa đất này và để một số cây cảnh.

Do đó, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ G và cụ N đối với thửa đất này là không đúng pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị với nội dung này, xác định thửa đất số 484 không phải là di sản thừa kế của cụ G, cụ N để lại là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những vấn đề như đã được phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Cao Sỹ T2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn

cứ chấp nhận, nên kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm không được chấp nhận về phần nội dung này.

[3] Về chi phí tố tụng, tại bản án dân sự sơ thẩm đã quyết định:

- Nguyên đơn bà Cao Thị T đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), đã chi phí xong khi giải quyết Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2020/DS-ST, ngày 31/12/2020 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. Do đó bị đơn ông Cao Sỹ T2 phải hoàn trả cho nguyên đơn bà T số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Đối với chi phí tố tụng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn bà Cao Thị T đã tự nguyện nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng), đã chi phí xong. Do đó, bị đơn Cao Sỹ T2 phải hoàn trả cho nguyên đơn Cao Thị T 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng bị đơn Cao Sỹ T2 phải hoàn trả cho nguyên đơn Cao Thị T số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Đối với chi phí tố tụng theo yêu cầu phản tố của bị đơn. Bị đơn Cao Sỹ T2 đã tự nguyên nộp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), đã chi phí xong.

Hội đồng xét xử xét thấy, do kháng cáo của ông Cao Sỹ T2 được chấp nhận nên không chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó bà Cao Thị T phải chịu tất cả các chi phí tố tụng nêu trên. Tuy nhiên, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản các đương sự không có yêu cầu kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 cũng không yêu phải xem xét giải quyết nên được thực hiện theo quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, tại bản án dân sự sơ thẩm, quyết định:

- Đối với bà Cao Thị T: nguyên đơn Cao Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận và phải chịu số tiền 17.659.000đ (Mười bảy triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) đối với giá trị di sản được nhận. Nguyên đơn Cao Thị T đã nộp: Tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0007007 ngày 21/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0012695 ngày 05/8/2019 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0001406

ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Do đó, nguyên đơn Cao Thị T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 9.859.000đ (Chín triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng).

- Đối với vợ chồng ông Cao Sỹ T2: vợ chồng ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông T2, bà T6 đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000496 ngày 28/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, nên hoàn lại cho vợ chồng ông T2, bà T6 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Đối với bà Cao Thị T3: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 17.659.000đ (Mười bảy triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) đối với giá trị di sản được nhận.

- Đối với ông Lê Quang H1, bà Lê Thị Thu D, bà Lê Thị Xuân D1, ông Lê Quang H2: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Lê Quang H1, Lê Thị Thu D, Lê Thị Xuân D1, Lê Quang H2 cùng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 17.659.000đ (Mười bảy triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng) đối với giá trị di sản được nhận.

Tuy nhiên, do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn ông Cao Sỹ T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả lại cho ông Cao Sỹ T2 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Bà Cao Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật và được hoàn trả số tiền còn lại. Đối với những người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo bản án sơ thẩm cho hưởng phần di sản thừa kế của cụ G và cụ N, do không chấp nhận yêu cầu chia di sản theo đơn khởi kiện của bà T nên không được chia thừa kế, không phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 612 Bộ luật dân sự; Điều 4, Điều 5, Điều 17, Điều 101 Luật đất đai. Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Cao Sỹ T2 đối với nguyên đơn bà Cao Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Sĩ T8 về yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 749, diện tích 214,9m2, thuộc tờ bản đồ số 255-C, tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Sĩ T8, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584640, cấp ngày 30/5/2018;

- Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 57/QĐ-VKS-DS ngày 13/9/2024 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại;

- Chấp nhận một phần nội dung Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc xác định thửa đất 484 tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên không phải là di sản do cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N để lại;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Sỹ T2 về việc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị T.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về việc "Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn là bà Cao Thị T với bị đơn là ông Cao Sỹ T2.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị T đối với bị đơn ông Cao Sỹ T2 về việc: yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao G và cụ Nguyễn Thị N đối với thửa đất số 484, diện tích 681,8m2 và thửa đất số 1100, diện tích 195m2, cùng thuộc tờ bản đồ số 255C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Cao Thị T đối với thửa đất số 1100, diện tích 195m2, thuộc tờ bản đồ số 255-C tại khu phố P, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Sỹ T2, bà Trương Thị T6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 972000, cấp ngày 03/02/2016.

2. Các quyết định khác và quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, quy định về thi hành án và chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

3. Về án phí: áp dụng khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án,

- Ông Cao Sỹ T2 không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Cao Sỹ T2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004469 ngày 04/9/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Bà Cao Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001406 ngày 19/5/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Bà Cao Thị T được hoàn trả lại số tiền 7.500.000 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012695 ngày 05/8/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

- Bà Cao Thị T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tiền số 0007007 ngày 21/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

- Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm: bà Cao Thị T3, ông Lê Quang H1, bà Lê Thị Thu D, bà Lê Thị Xuân D1, ông Lê Quang H2 không phải chịu án phí dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS Tp. Tuy Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Ngọc Thái